

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MAS)

CTCP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng

Ngày 31/12/2024	37,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.8%	8.3%	8.3%

DT thuần 2024
177
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.0 22.0%

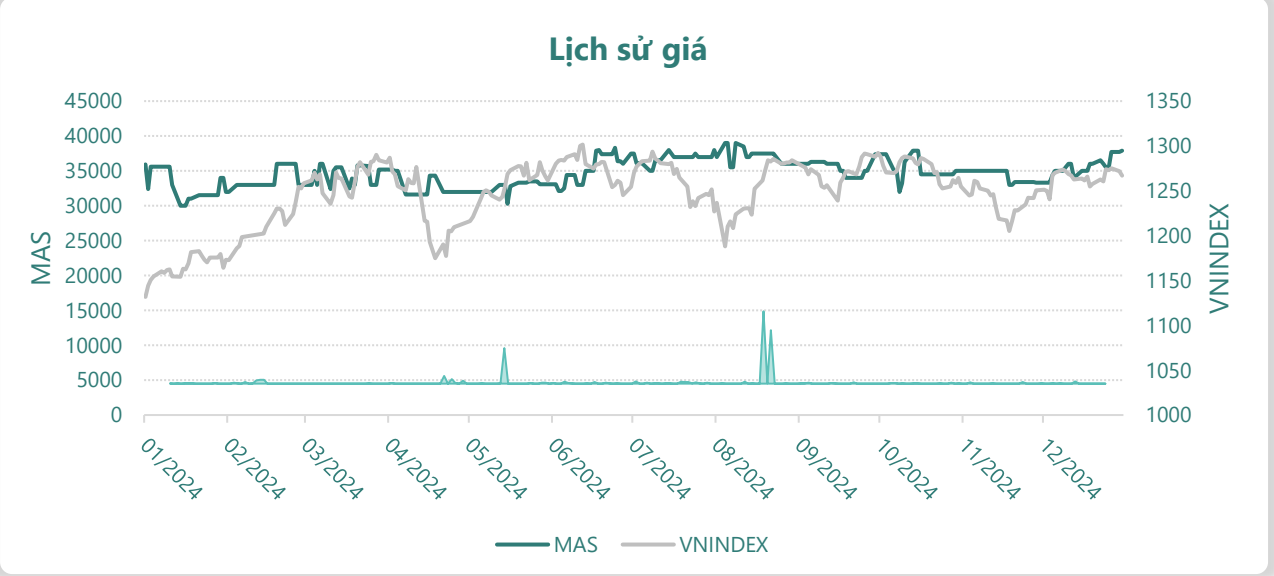
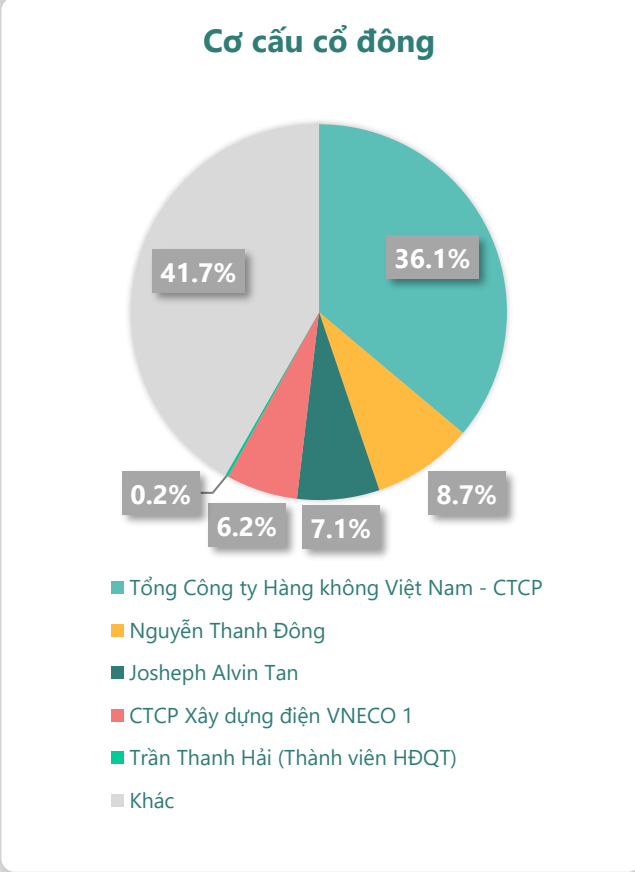
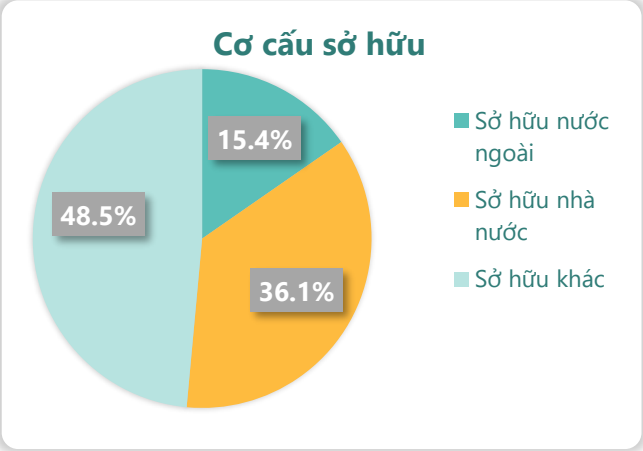
LN thuần 2024
7.17
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.89 119%

LN sau thuế 2024
7.31
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.66 100%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.4%
YoY: +/-▲ 1.1%

ROE 2024
22.5%
YoY: +/-▲ 10.0%

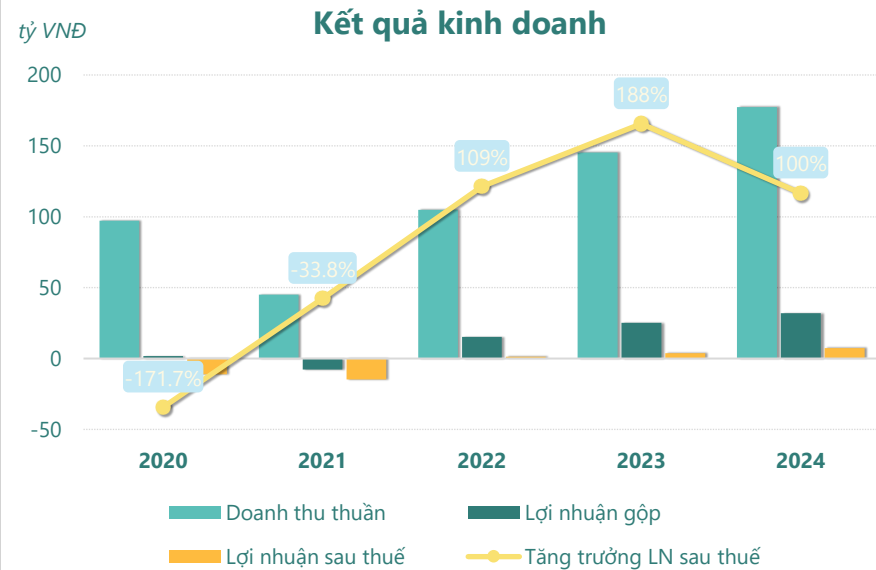
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	30,000 - 39,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	162
Số lượng CPLH (CP)	4,267,683
KLGD BQ 20 phiên (CP)	495
Sở hữu nước ngoài	15.4%
Beta	(0.41)
EPS	1,714
P/E	22.1



Kết quả kinh doanh **MAS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.0%** đạt **177.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 100%** đạt **7.31** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **22.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

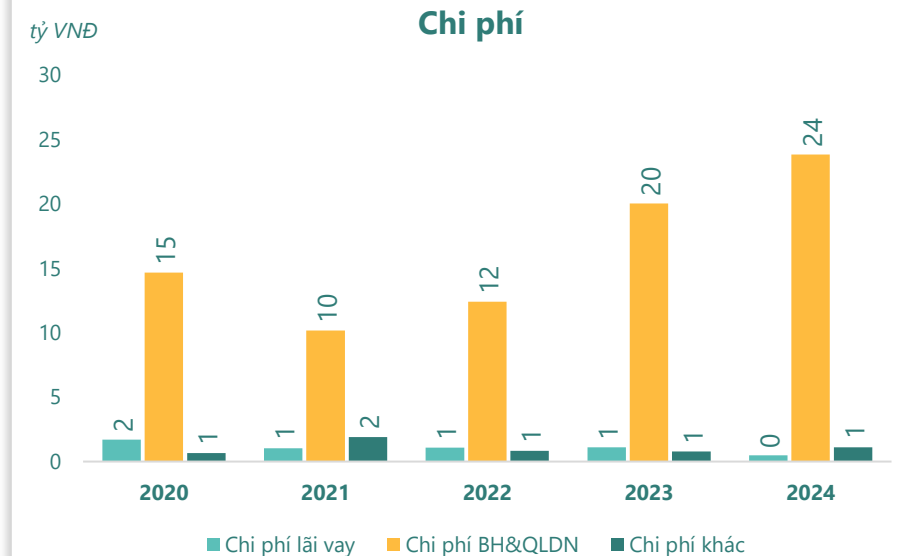
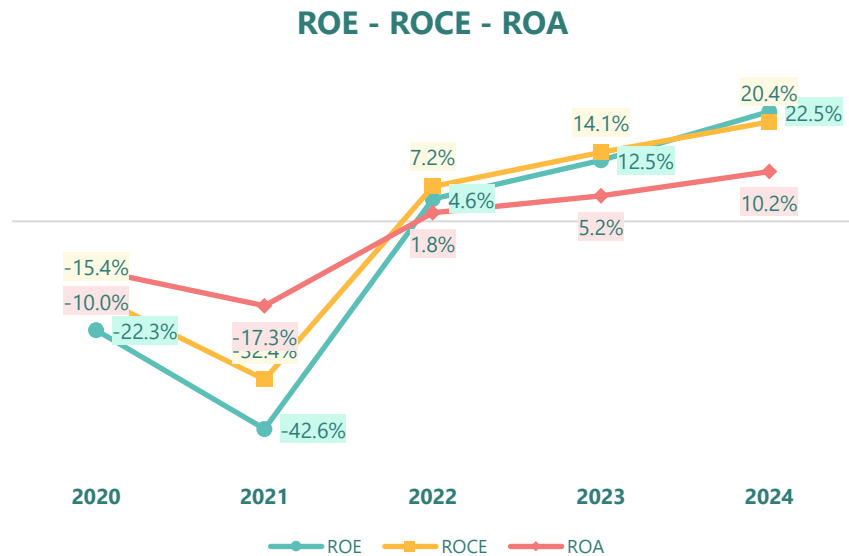
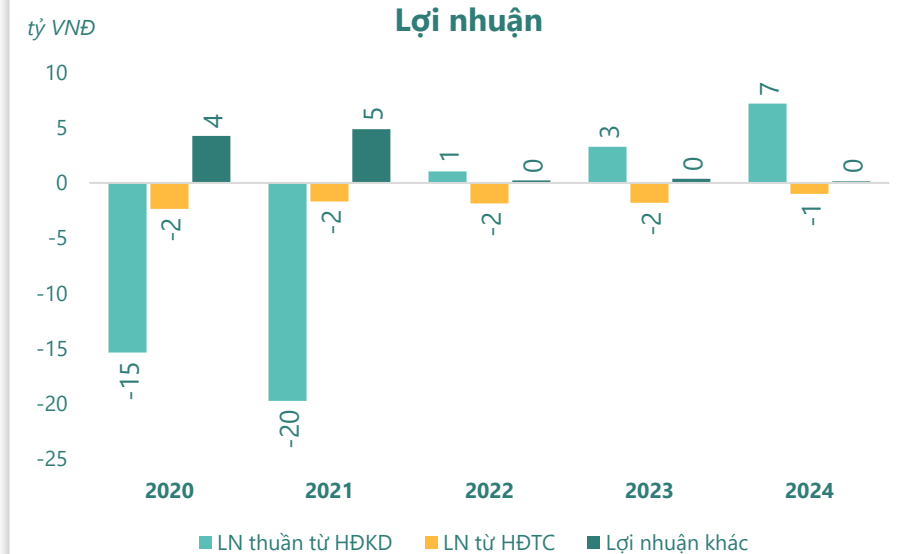
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **MAS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **7.17** tỷ đồng, **tăng lên 3.89** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-4.71 tỷ đồng) là 11.88 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.48** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **23.83** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.11** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

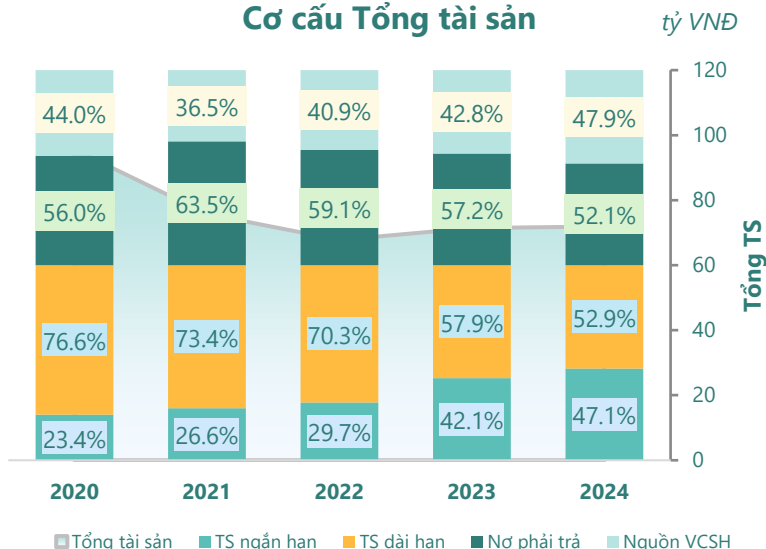
ROE của MAS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **22.5%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



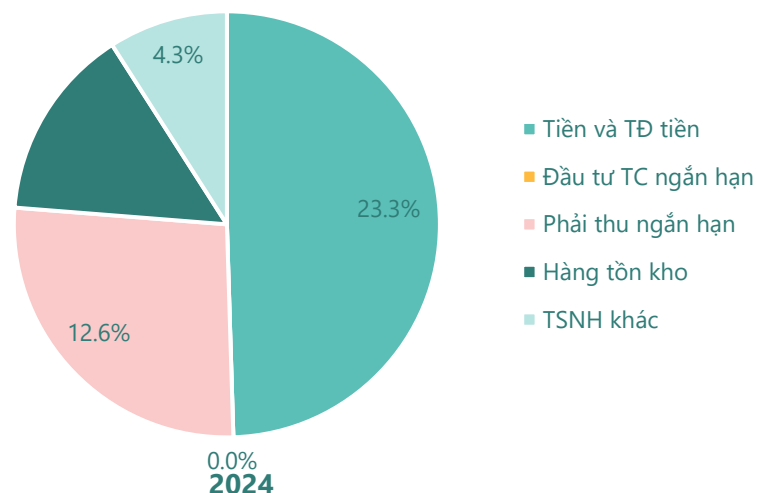


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

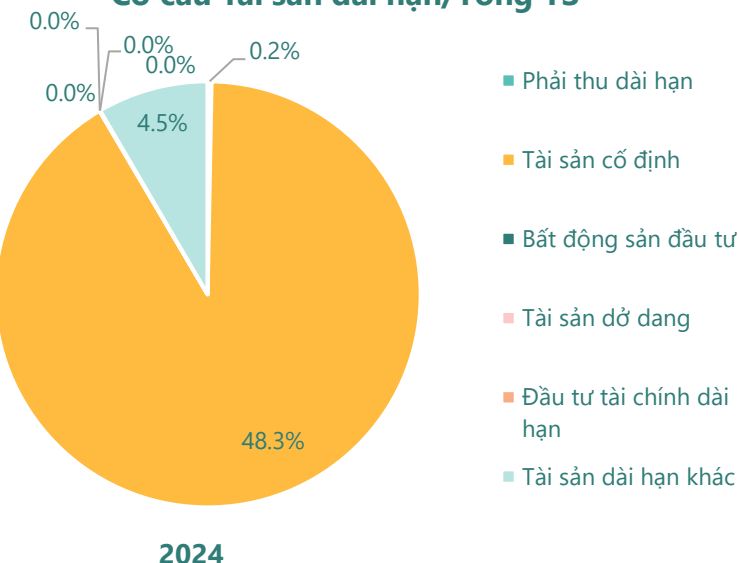
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MAS** năm 2024 tăng trưởng **0.74%** so với năm trước, đạt **71.90** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.1% và 52.9%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.1% và 47.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MAS đạt **33.84** tỷ đồng, tăng trưởng **12.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **47.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

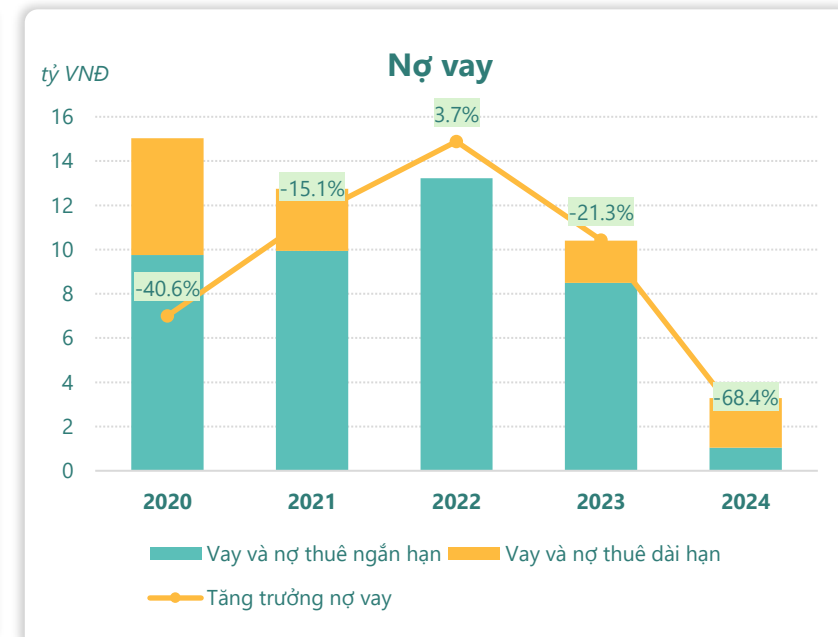
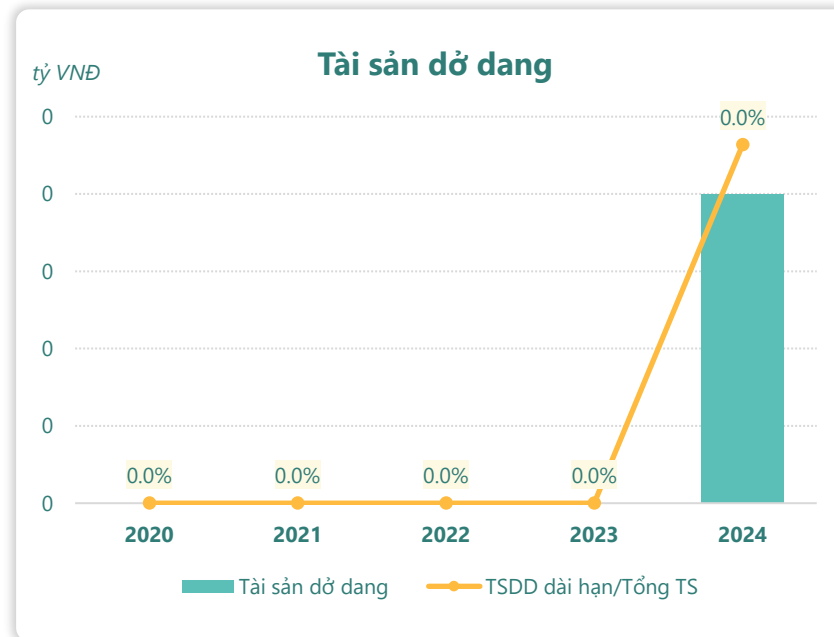
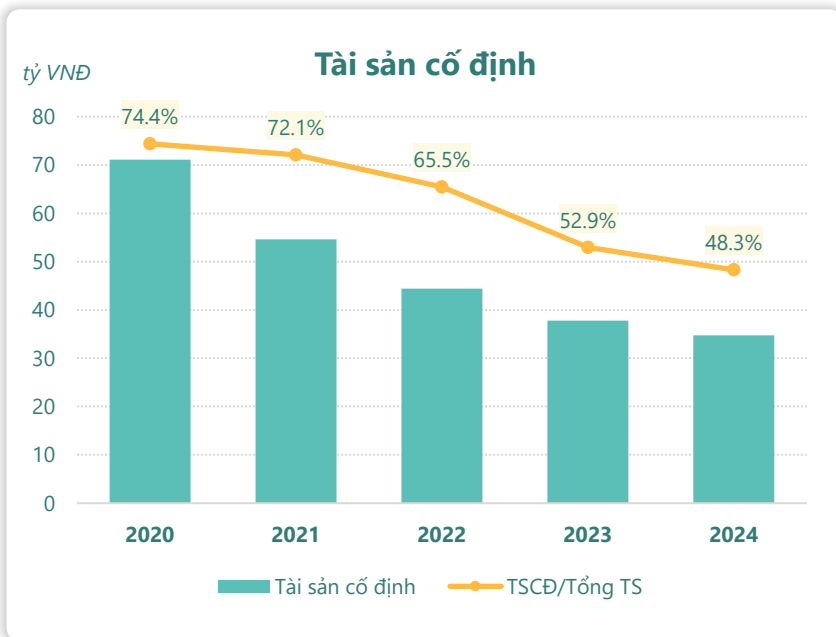
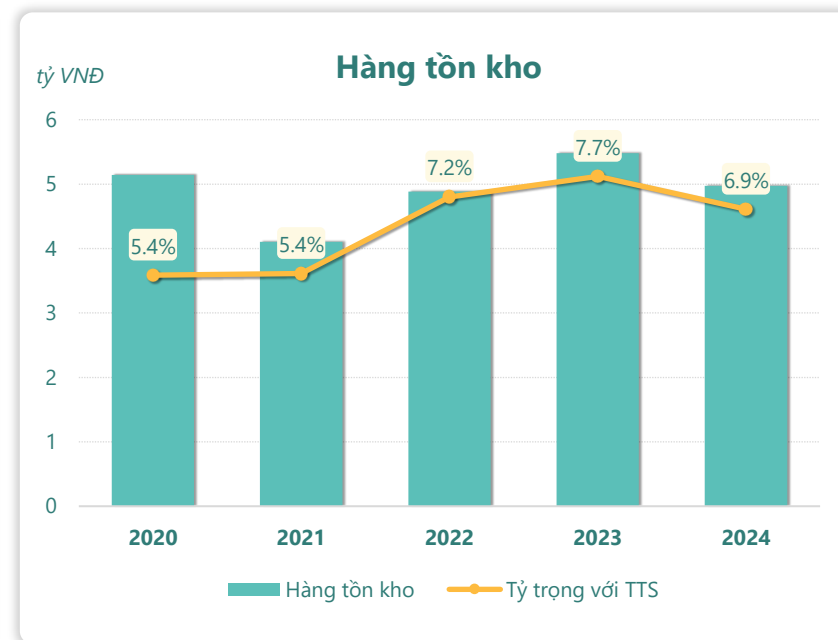
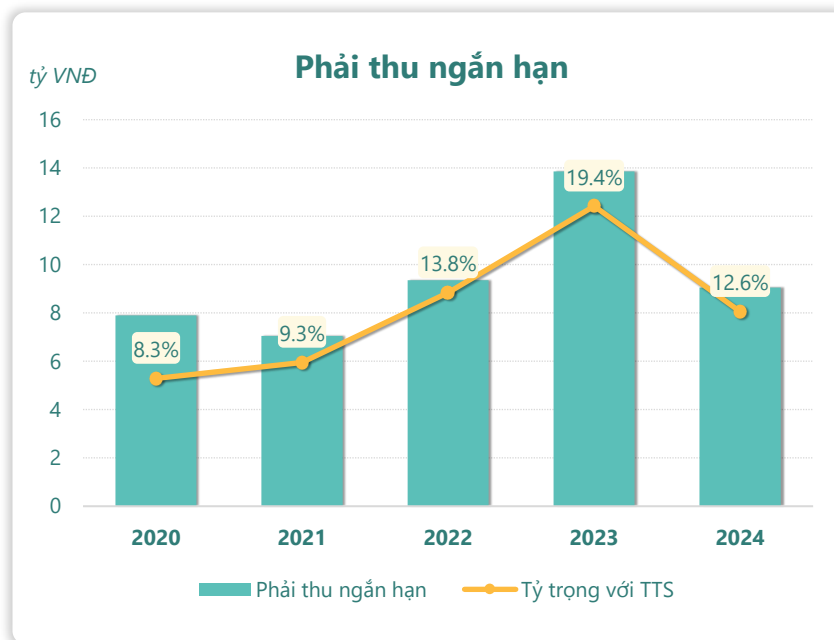
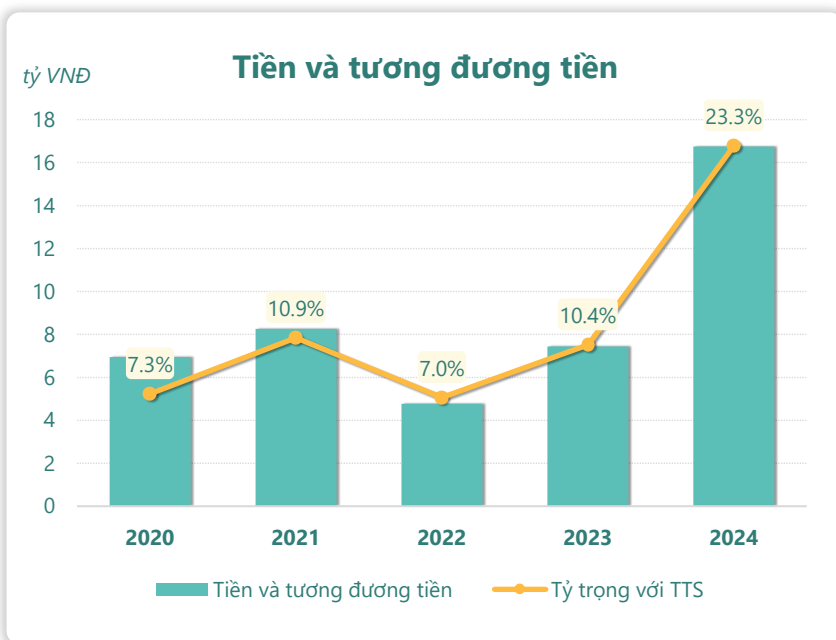
Tài sản dài hạn đạt **38.06** tỷ đồng giảm **7.86%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **48.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.46%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

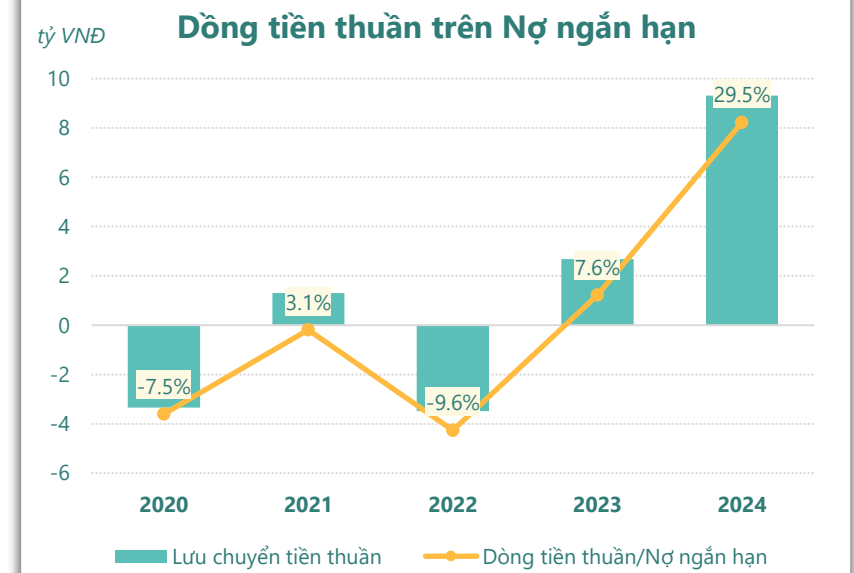
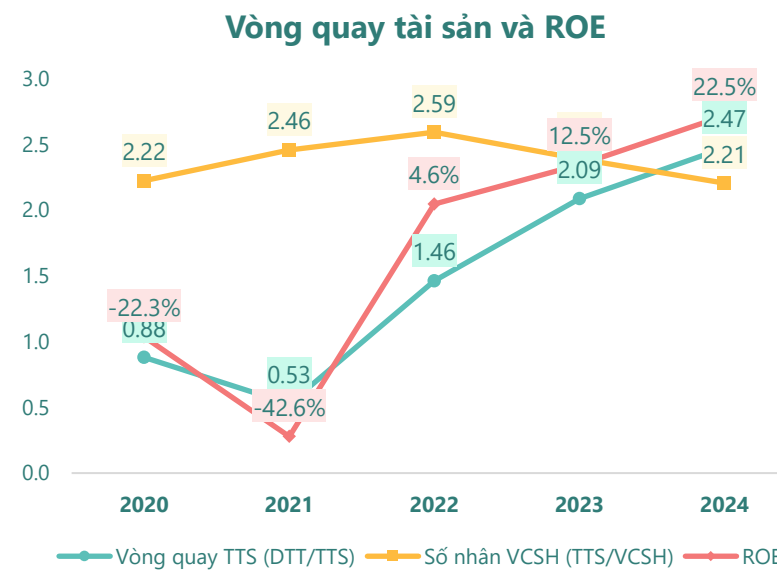
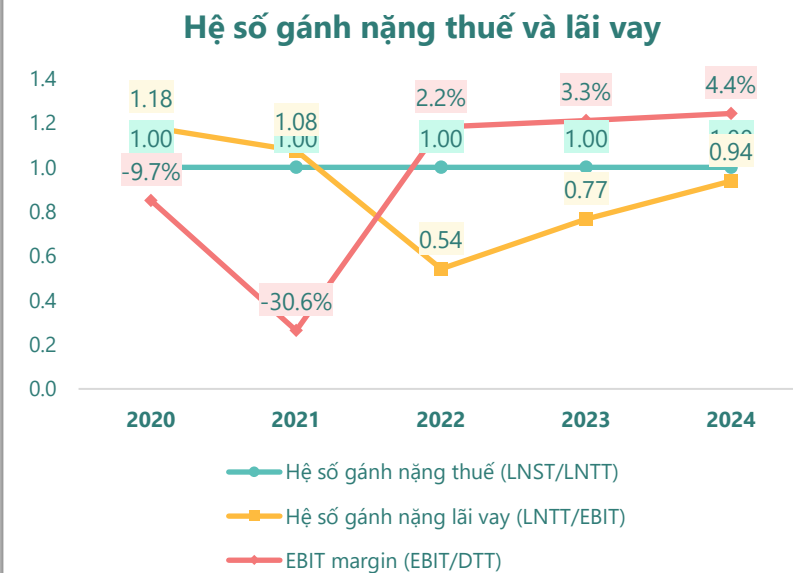
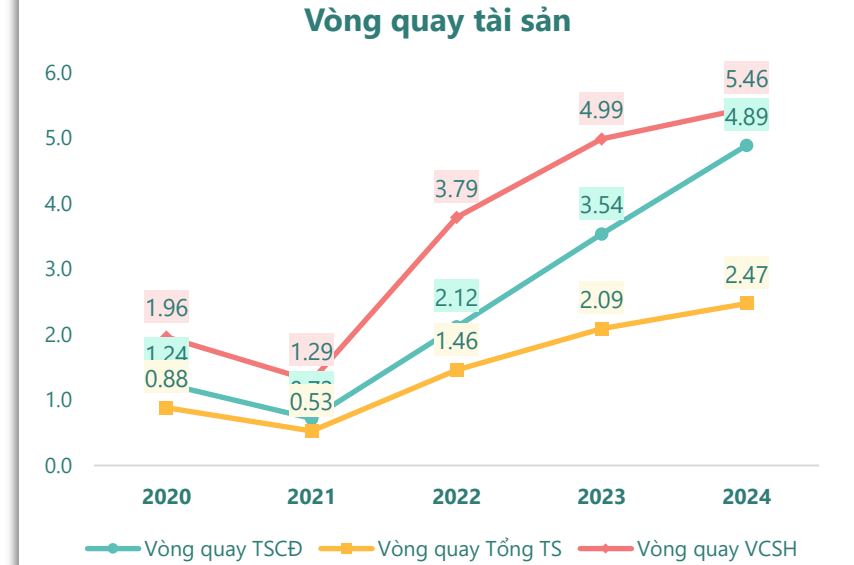
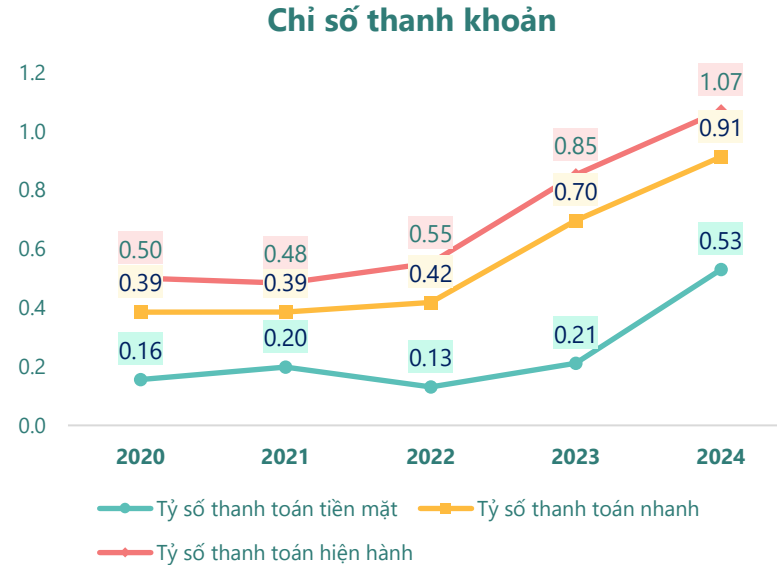
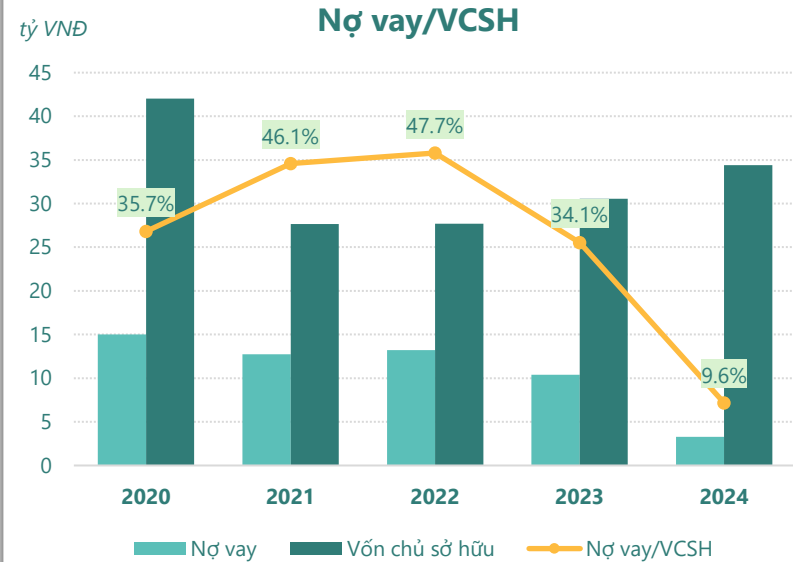




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	45.1	105	145	177
Giá vốn hàng bán	52.9	89.6	120	145
Lợi nhuận gộp	-7.83	15.3	25.1	32.0
Doanh thu HĐTC	0.05	0.01	0.06	0.31
Chi phí TC	1.74	1.87	1.86	1.29
Chi phí lãi vay	1.04	1.07	1.11	0.48
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.35	4.59	7.06	7.61
Chi phí QLDN	7.83	7.82	13.0	16.2
LN thuần từ HĐKD	-19.7	1.05	3.28	7.17
Lợi nhuận khác	4.87	0.22	0.38	0.14
LN trước thuế	-14.8	1.27	3.65	7.31
Lợi nhuận sau thuế	-14.8	1.27	3.65	7.31
LNST của CĐ cty mẹ	-14.8	1.27	3.65	7.31

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.81	-3.85	7.29	19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.36	0.06	-1.75	-3.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.24	0.30	-2.87	-7.12
Tiền đầu kỳ	6.95	8.26	4.76	7.45
Lưu chuyển tiền thuần	1.31	-3.49	2.68	9.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	8.26	4.76	7.45	16.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	75.8	67.8	71.4	71.9
Tài sản ngắn hạn	20.2	20.1	30.1	33.8
Tiền và tương đương tiền	8.26	4.76	7.45	16.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	7.05	9.35	13.9	9.05
Hàng tồn kho	4.10	4.88	5.48	4.97
Tài sản ngắn hạn khác	0.75	1.12	3.29	3.07
Tài sản dài hạn	55.6	47.7	41.3	38.1
Phải thu dài hạn	0.08	0	0.11	0.11
Tài sản cố định	54.6	44.4	37.8	34.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.02
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.92	3.29	3.42	3.21
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	48.1	40.1	40.8	37.5
Nợ ngắn hạn	41.7	36.4	35.3	31.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.94	13.2	8.49	1.04
Phải trả người bán ngắn hạn	6.25	9.80	9.75	9.58
Nợ dài hạn	6.44	3.64	5.55	5.89
Vay và nợ thuê dài hạn	2.80	0	1.91	2.25
Nguồn vốn chủ sở hữu	27.7	27.7	30.5	34.4
Vốn chủ sở hữu	27.7	27.7	30.5	34.4
Vốn điều lệ	42.7	42.7	42.7	42.7
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0